

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09-01-2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiền.

Bà Phạm Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 407/2017/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 373/2017/QĐXXST – HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Hồ Phụng N**, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp BH, xã QP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Hồ Văn T**, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp BH, xã QP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/8/2017 và tại phiên tòa bà Hồ Phụng N trình bày: Bà và ông Hồ Văn T tự nguyện tổ chức lễ cưới năm 1989, không đi đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng gần đây xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông T tính tình nóng nảy, thường xuyên mắng chửi xúc phạm bà nên tình cảm không còn gắn bó, thương yêu nhau. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Quá trình chung sống bà và ông T có một con chung tên Hồ Thùy T, sinh năm 1992. Sau khi ly hôn con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và nợ chung bà xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc vắng mặt của ông T đã được Tòa án triệu tập tham gia hòa giải và phiên tòa sơ thẩm hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 207 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông là có căn cứ.

[2] Về hôn nhân: Tại phiên tòa bà N xác định thời gian ly thân đã lâu, không thể hàn gắn chung sống lại được vì mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông T. Đối với ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng đến nay không có ý kiến phản bác hay yêu cầu gì đối với nội dung khởi kiện của bà N. Do đó, có cơ sở cho rằng điều kiện đi đến hôn nhân, không đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian ly thân như bà N trình bày là có cơ sở. Tuy nhiên, bà N và ông T tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là vi phạm quy định về việc đăng ký kết hôn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Quốc hội quy định: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"*; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."*. Như vậy, bà N và ông T kết hôn chung sống sau ngày 03/01/1987 cho đến nay không đi đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu ly hôn của bà N, mà cần tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng là có căn cứ.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống bà N và ông T có một con chung tên Hồ Thùy T, sinh năm 1992 nhưng đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ chung: Xét thấy các đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Hồ Phụng N và ông Hồ Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Có một con chung tên Hồ Thùy T, sinh năm 1992 nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản: Bà N và ông T không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân gia đình bà Hồ Phụng N phải chịu 300.000 đồng, bà dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0009213 ngày 24/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi nay được chuyển thu, bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên